

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BẢN LƯU TẠI CÔNG TY KIỂM TOÁN

Xin Quý vị vui lòng gửi trả lại bản này
để chúng tôi lưu hồ sơ kiểm toán.

Ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH

RREANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh, theo Quyết định số 1154/QĐ- UBND ngày 11 tháng 07 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100110200 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 11 năm 2013.

Vốn điều lệ : 52.800.000.000 đồng

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Khóm 01, phường 09, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (074) 3850 015

Fax : +84 (074) 3850 017

3. Ngành nghề hoạt động

- Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện. Thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35KV.
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35KV.

4. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch		
Bà Lê Thị Ngọc Hằng	Thành viên		
Ông Lê Tấn Phong	Thành viên		12/6/2014 (mất)
Ông Vũ Hiền	Thành viên		

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thanh Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Phong	Thành viên

4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Khê	Tổng Giám đốc
Ông Lý Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Hằng	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 35.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 11 tháng 03 năm 2015.

TM. Hội đồng quản trị



LÊ THỊ KHÊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Số: 2059/14/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập ngày 11 tháng 03 năm 2015 (từ trang 07 đến trang 32) của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Đào Vũ Thiên Long – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

75
TY
HỮU
TU
VIỆ
50

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		66.062.176.593	53.204.421.751
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	584.230.490	12.148.129.565
111	1. Tiền		584.230.490	12.148.129.565
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		29.730.613.788	28.833.447.271
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	29.730.613.788	28.833.447.271
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.101.296.772	5.919.414.716
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	26.986.845.145	4.515.117.795
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	685.387.361	196.047.284
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	1.429.064.266	1.208.249.637
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	5.922.078.244	5.564.827.179
141	1. Hàng tồn kho		6.857.708.339	6.955.363.296
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(935.630.095)	(1.390.536.117)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		723.957.299	738.603.020
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		109.288.008	126.428.108
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.474.912
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	614.669.291	609.700.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		31.507.433.795	30.058.141.024
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
220	II. Tài sản cố định		26.947.054.587	27.363.662.576
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	26.286.510.963	26.670.495.962
222	- Nguyên giá		60.223.955.289	55.780.860.598
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.937.444.326)	(29.110.364.636)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.9	660.543.624	675.213.120
228	- Nguyên giá		787.510.352	787.510.352
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(126.966.728)	(112.297.232)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	17.953.494
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.560.379.208	2.694.478.448
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.10	4.560.379.208	2.694.478.448
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		97.569.610.388	83.262.562.775

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		18.471.942.549	6.033.162.397
310	I. Nợ ngắn hạn		18.471.942.549	5.228.121.986
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua trả tiền trước		52.590.200	52.590.200
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.11	796.064.634	670.630.602
315	5. Phải trả người lao động		15.917.375.116	3.038.269.758
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.12	1.324.934.629	1.169.102.397
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		380.977.970	297.529.029
330	II. Nợ dài hạn		-	805.040.411
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn	5.13	-	805.040.411
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		79.097.667.839	77.229.400.378
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.14	79.097.667.839	77.229.400.378
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.800.000.000	52.800.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(160.000.000)	(160.000.000)
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.205.792.876	9.725.833.287
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		3.599.616.849	3.015.088.849
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.652.258.114	11.848.478.242
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		97.569.610.388	83.262.562.775

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	5.15	1.744.654	1.744.654
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



VƯƠNG QUÝ KHEN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ NGỌC HẰNG

Trà Vinh, ngày 11 tháng 03 năm 2015.



Tổng Giám đốc

LÊ THỊ KHÊ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		252.354.191.018	211.606.153.635
03	2. Các khoản giảm trừ		-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	252.354.191.018	211.606.153.635
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	203.452.515.440	165.059.576.076
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.901.675.578	46.546.577.559
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	2.788.231.294	2.778.889.966
22	7. Chi phí tài chính	6.4	(805.040.411)	805.040.411
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	30.486.965.683	26.919.703.708
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	7.171.361.893	6.333.057.063
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.836.619.707	15.267.666.343
31	11. Thu nhập khác	6.7	1.258.068.562	312.032.462
32	12. Chi phí khác		16.145.541	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.241.923.021	312.032.462
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.078.542.728	15.579.698.805
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.7	3.584.189.552	3.889.125.501
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.494.353.176	11.690.573.304
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.8	2.374	2.221

Trà Vinh, ngày 11 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu



VƯƠNG QUÝ KHEN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ NGỌC HẰNG



Tổng Giám đốc

LÊ THỊ KHÊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		250.128.479.622	227.391.684.028
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(236.089.500.198)	(194.590.903.433)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(14.802.958.638)	(21.735.811.674)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(405.040.411)	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.293.015.581)	(4.003.142.517)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.636.754.789	2.803.557.250
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.783.157.760)	(2.562.803.223)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.608.438.177)	7.302.580.431
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(283.577.285)	(389.333.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(29.432.900.305)	(49.514.056.153)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.535.733.788	49.098.658.607
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.121.282.904	1.258.655.946
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		940.539.102	453.924.945
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.896.000.000)	(5.396.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.896.000.000)	(5.396.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(11.563.899.075)	2.360.505.376
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.148.129.565	9.787.624.189
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	584.230.490	12.148.129.565

Người lập biểu


VƯƠNG QUÝ KHÊN

Kế toán trưởng


LÊ THỊ NGỌC HẰNG



Trà Vinh, ngày 11 tháng 03 năm 2015.

Tổng Giám đốc


LÊ THỊ KHÊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh, theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế, xây dựng, thương mại về lĩnh vực điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng phát triển các công trình điện. Thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35KV.
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35KV.

1.4 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 195 nhân viên đang làm việc.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2014: 21.246 VNĐ/USD.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

312
CÔNG
H NHI
TOÁN
HU
TP

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm

4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
- Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc đánh giá

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 05 năm
Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Hệ thống đường dây điện	05 - 15 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất trụ điện chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong.
- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.10 Cơ sở trích lập quỹ lương

Cơ sở trích lập quỹ lương là dựa và đề án xây dựng định mức lao động và đơn giá tiền lương năm 2014 ngày 09 tháng 05 năm 2014 của công ty. Đơn giá tiền lương để trích lập quỹ lương trong năm 2014 là 89 đồng/ 1.000 đồng doanh thu.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần;
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

4.13 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% (hai mươi hai phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế

tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	4.176.254	15.742.953
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	580.054.236	1.864.686.471
5.1.3	Tiền đang chuyển	-	10.267.700.141
	Tổng cộng	584.230.490	12.148.129.565

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1.	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Trà Vinh	380.275.494	501.176.620
2.	Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long – CN Trà Vinh	170.250.715	1.271.402.286
3.	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – CN Trà Vinh	10.138.035	72.448.780
4.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Trà Vinh	11.951.213	11.825.913
5.	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Trà Vinh	4.897.159	4.956.764
6.	Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam – CN Trà Vinh	1.240.892	976.649
7.	Ngân hàng TMCP Phương Nam – CN Trà Vinh	1.281.195	1.879.926
8.	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Trà Vinh	19.533	19.533
	Cộng	580.054.236	1.864.686.471

5.2 Đầu tư ngắn hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5.2.1	Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	1.194.880.000	-	1.194.880.000
	<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – mã cổ phiếu CTG</i>	95.615	1.194.880.000	95.615	1.194.880.000
5.2.2	Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
5.2.3	Đầu tư ngắn hạn khác	-	28.535.733.788	-	27.638.567.271
	<i>Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng</i>	-	28.535.733.788	-	27.638.567.271
	Cộng	95.615	29.730.613.788	95.615	28.833.447.271

5.2.3 Đầu tư ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - CN Trà Vinh	21.200.000.000	17.511.908.906
- Ngân hàng TMCP Phương Nam – CN Trà Vinh	5.021.000.000	6.890.000.000
- Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam–CN Trà Vinh	2.239.000.000	1.167.000.000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long – CN Trà Vinh	75.733.788	69.658.365
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – CN Trà Vinh	-	2.000.000.000
Cộng	28.535.733.788	27.638.567.271

5.3 Phải thu của khách hàng

Chủ yếu là khoản phải thu tiền điện và nhánh rẽ trả chậm chưa thanh toán của các hộ dân.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Điện nông thôn huyện Châu Thành	6.350.807.927	1.227.663.530
- Điện nông thôn huyện Cầu Kè	2.814.459.238	666.595.512
- Điện nông thôn huyện Duyên Hải	3.461.734.966	659.518.780
- Điện nông thôn huyện Cầu Ngang	3.846.598.631	624.083.191
- Điện nông thôn huyện Càng Long	3.716.575.729	605.479.092
- Điện nông thôn huyện Trà Cú	3.450.023.680	533.169.820
- Điện nông thôn huyện Tiểu Cần	3.346.644.974	194.804.200
- Các khách hàng khác	-	3.803.670
Cộng	26.986.845.145	4.515.117.795

5.4 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	247.419.826	-
- Công ty TNHH SX TM Dây & Cáp điện Tài Trường Thành	214.920.251	-
- Các khách hàng khác	223.047.284	196.047.284
Cộng	685.387.361	196.047.284

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền gửi kỳ hạn	631.794.837	711.953.324
- Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ	411.217.775	352.728.608
- Các khoản phải thu khác	386.051.654	143.567.705
Cộng	1.429.064.266	1.208.249.637

5.6 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	6.735.346.686	6.858.504.805
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	9.490.000	2.965.000
5.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112.871.653	93.893.491
5.6.4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(935.630.095)	(1.390.536.117)
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		5.922.078.244	5.564.827.179

Trong đó: Không có Hàng tồn kho dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

5.6.3 Nguyên liệu, vật liệu

Là nguyên liệu, vật liệu ngành điện còn trong kho.

5.6.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là chi phí làm trụ điện chưa hoàn thành.

5.6.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Là khoản dự phòng nguyên liệu hư hỏng, lâu năm.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.7.1	Tài sản thiếu chờ xử lý	1.569.291	-
5.7.2	Tạm ứng	592.100.000	609.700.000
5.7.3	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.000.000	-
Cộng		614.669.291	609.700.000

5.7.2 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Mai Ngọc Yên	568.500.000	579.500.000
- Nguyễn Phi Hùng	7.600.000	-
- Đặng Thanh Tân	7.000.000	11.200.000
- Các nhân viên khác	9.000.000	19.000.000
Cộng	592.100.000	609.700.000

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	3.212.177.496	106.280.135	52.249.593.437	212.809.530	55.780.860.598
2. Tăng trong năm	144.184.686	-	4.329.910.005	-	4.474.094.691
3. Giảm trong năm	-	-	-	31.000.000	31.000.000
4. Số dư cuối năm	3.356.362.182	106.280.135	56.579.503.442	212.809.530	60.223.955.289
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	1.006.122.371	106.280.135	27.915.848.200	82.113.930	29.110.364.636
2. Tăng trong năm	236.396.370	-	4.586.927.720	34.716.868	4.858.040.958
3. Giảm trong năm	-	-	-	31.000.000	31.000.000
4. Số dư cuối năm	1.242.518.741	106.280.135	32.502.775.920	85.830.798	33.937.405.594
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	2.206.055.125	-	24.333.745.237	130.695.600	26.670.495.962
2. Tại ngày cuối năm	2.113.843.441	-	24.076.727.522	95.978.732	26.286.549.695

Trong đó:

- Tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng với số tiền 1.897.038.294 đồng.
- Không có tài sản dùng để thế chấp đảm bảo vay.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	747.510.352	40.000.000	787.510.352
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	747.510.352	40.000.000	787.510.352
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	72.297.232	40.000.000	112.297.232
2. Tăng trong năm	14.669.496	-	14.669.496
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	86.966.728	40.000.000	126.966.728
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	675.213.120	-	675.213.120
2. Tại ngày cuối năm	660.543.624	-	660.543.624

Trong đó:

- Trong đó nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 40.000.000 đồng.
- Không có Tài sản dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí kiểm định điện kế và cải tạo nâng cấp đường dây hạ thế, nhánh rẽ thời gian phân bổ ước tính 3-5 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	2.694.478.448	1.500.713.229
- Tăng trong năm	3.418.596.252	2.563.196.978
- Phân bổ trong năm	(1.552.695.492)	(1.369.431.759)
Số cuối năm	4.560.379.208	2.694.478.448

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	396.715.247	471.562.417
- Thuế thu nhập cá nhân	110.650.328	199.068.185
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	288.699.059	-
Cộng	796.064.634	670.630.602

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.12.1	Tài sản thừa chờ xử lý	2.131.904	-
5.12.2	Kinh phí công đoàn	43.992.963	35.273.433
5.12.3	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	32.840.236
5.12.4	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
5.12.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.278.809.762	1.100.988.728
	Tổng cộng	1.324.934.629	1.169.102.397

5.12.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản phải trả Sở Tài chính và lãi chậm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp.

5.13 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	52.800.000.000	(160.000.000)	8.384.977.623	2.464.675.734	11.798.704.839	75.288.358.196
Tăng trong năm trước	-	-	1.340.855.664	550.413.115	11.690.573.304	13.581.842.083
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	11.640.799.901	11.640.799.901
Số dư cuối năm trước	52.800.000.000	(160.000.000)	9.725.833.287	3.015.088.849	11.848.478.242	77.229.400.378
Số dư đầu năm nay	52.800.000.000	(160.000.000)	9.725.833.287	3.015.088.849	11.848.478.242	77.229.400.378
Tăng trong năm	-	-	1.285.000.000	584.528.000	12.494.353.176	14.363.881.176
Giảm trong năm	-	-	805.040.411	-	11.690.573.304	12.495.613.715
Số dư cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	10.205.792.876	3.599.616.849	12.652.258.114	79.097.667.839

<i>Chi tiết nguồn vốn</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn cổ đông Nhà nước	66,00%	34.849.720.000	34.849.720.000
- Vốn cổ đông khác	34,00%	17.950.280.000	17.950.280.000
Cộng	100,00%	52.800.000.000	52.800.000.000

▪ *Cổ phiếu*

<i>Chi tiết gồm:</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.280.000	5.280.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.280.000	5.280.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.264.000	5.264.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.264.000	5.264.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	16.000	16.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000	16.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.264.000	5.264.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.264.000	5.264.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ *Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :*

Số dư đầu năm (1)	11.848.478.242
Lợi nhuận sau thuế năm 2014 (2)	12.494.353.176
Phân phối trong năm (3)	11.690.573.304
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1.285.000.000
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	584.528.000
<i>Quỹ khen thưởng – phúc lợi</i>	1.632.925.304
<i>Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát</i>	292.120.000
<i>Chia cổ tức</i>	7.896.000.000
Số dư cuối năm (4) = (1) + (2) – (3)	12.652.258.114

5.14 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	1.744.654	1.744.654
- Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	-	-
- Nợ khó đòi đã được thu hồi được	-	-
Số cuối năm	1.744.654	1.744.654

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu kinh doanh bán điện.

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn kinh doanh bán điện.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng và thu lãi trả chậm.

6.4 Chi phí tài chính

Là khoản hoàn nhập lãi trả chậm cho Tổng Công ty Quản lý và Kinh doanh vốn Nhà nước.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	21.885.297.619	17.386.621.394
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.957.194.040	2.503.818.175
- Chi phí khấu hao	4.696.303.075	4.148.282.621
- Chi phí mua ngoài	11.103.792	13.323.861
- Chi phí khác	2.746.635.428	2.867.657.657
Cộng	31.296.533.954	26.919.703.708

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	5.701.631.645	4.676.793.248
- Chi phí công cụ, dụng cụ	40.383.398	140.040.434
- Chi phí khấu hao	163.363.316	169.669.860
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	38.795.820
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.789.479	149.403.256
- Chi phí bằng tiền khác	1.293.781.045	1.158.354.445
Cộng	7.398.948.883	6.333.057.063

6.7 Thu nhập khác

Là khoản thanh lý vật tư đã qua sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng...

6.8 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán ⁽¹⁾	16.078.542.728
Điều chỉnh các khoản tăng, giảm: ⁽²⁾	(702.968.880)
<i>Tăng thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	148.000.000
<i>Truy thu thuế, phạt thuế</i>	49.686.531
<i>Thu nhập đã tính thuế theo Biên bản quyết toán thuế năm 2013</i>	(805.040.411)
<i>Trừ lãi nhận được từ đầu tư</i>	(95.615.000)
Thu nhập chịu thuế ^{(3) = (1) + (2)}	15.375.573.848
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ^{(4) = (3) x 22%}	3.382.626.247
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ⁽⁵⁾	201.563.305
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ^{(6) = (4) + (5)}	3.584.189.552

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.494.353.176	11.690.573.304
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.494.353.176	11.690.573.304
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.264.000	5.264.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.374	2.221

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	27.586.929.264	22.063.414.642
Chi phí công cụ dụng cụ và vật liệu quản lý	1.997.577.438	2.643.858.609
Chi phí khấu hao	4.859.666.391	4.317.952.481
Chi phí mua ngoài	7.108.378.301	7.328.177.572
Chi phí khác	4.040.416.473	4.026.012.102
Cộng	45.592.967.867	40.379.415.406

7 THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt^(*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.730.816.044	1.401.660.857
- Thù lao	233.000.000	270.000.000
Cộng	1.963.816.044	1.671.660.856

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

7.2 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Đầu tư tài chính	29.730.613.788	28.833.447.271	29.730.613.788	28.833.447.271
Tiền và các khoản tương đương tiền	584.230.490	12.148.129.565	584.230.490	12.148.129.565
Phải thu khách hàng	26.986.845.145	4.515.117.795	26.986.845.145	4.515.117.795
Các khoản phải thu khác	2.043.733.557	1.817.949.637	2.043.733.557	1.817.949.637
Cộng	59.345.422.980	47.314.644.268	59.345.422.980	47.314.644.268
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán		-		-
Các khoản phải trả khác	1.324.934.629	1.169.102.397	1.324.934.629	1.169.102.397
Cộng	1.324.934.629	1.169.102.397	1.324.934.629	1.169.102.397

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty niêm yết căn cứ vào giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2014.

7.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tài các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng bán điện và lắp đặt nhánh rẽ đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả cho người bán	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.324.934.629	-	1.324.934.629
Cộng	1.324.934.629	-	1.324.934.629
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.169.102.397	-	1.169.102.397
Cộng	1.169.102.397	-	1.169.102.397

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.5 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có phát sinh giao dịch ngoại tệ nên không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Rủi ro về giá chứng khoán

Công ty đầu tư Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, hiệu quả đầu tư tốt.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của khoản đầu tư, giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ với tỷ lệ 1,44% Tổng tài sản. Và Công ty cũng giám sát theo dõi thường xuyên tình hình đầu tư, có chính sách lập dự phòng giảm giá đầu tư kịp thời, phù hợp.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện sản xuất các trụ điện. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.6 Báo cáo bộ phận

Toàn bộ hoạt động của Công ty là mua bán điện và chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

7.7 Tài sản đảm bảo

Không có tài sản đảm bảo vay

7.8 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8 **MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	67,71	63,90
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	32,29	36,10
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	18,93	7,25
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	81,07	92,75
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,58	10,18
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3,26	9,11
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,03	2,32
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	19,38	22,00
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4,95	5,52
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	279,10	261,04
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	13,82	14,42
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	15,98	15,33
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	2,79	2,61
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	14,41	31,44
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	35,42	25,88
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	5,28	4,35

Trà Vinh, ngày 11 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





VƯƠNG QUÝ KHÊN

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ KHÊ